

Dì-wǔ kè Xīmǎ de lǚyóu jǐngdiǎn

Name :

Class :

Learn new words and phrases

Word (pinyin)	Word(Hanzi)	Type meaning in English	Speak in Mandarin
...de	...得		
...guo	...过		
Shìjiè Wénhuà Yíchǎn	世界文化遺產		
chéngshì	城市		
dútè	独特		
ó	哦		
Hélán Hóngwū	荷兰红屋		
Qīngyún Tíng	青云亭		
Kānghuá lì Bǎo	康华利堡		
Jíníng Jiǎbìdān Huíjiàotáng	吉宁甲必丹回教堂		
fāngmian	方面		
Niángǒu wénhuà	娘惹文化		
bówùguǎn	博物馆		